KIỂM TRA TỔNG HỢP UNIT 2
CHUYÊN ĐỀ: UNIT 2: OUR HOMES
MÔN: TIẾNG ANH 5 GLOBAL SUCCESS
GIÁO VIÊN: NGUYỄN THỊ HOÀI THU - TUYENSINH247.COM

MỤC TIÊU

- ✓ *Giúp học sinh ôn tập lại các từ vựng, cấu trúc trong chủ điểm "Our homes"*
- ✓ *Giúp học sinh rèn luyện kĩ năng làm bài thi.*

(ID: e18776) **Exercise 1: Choose the correct answer.**

1. Do you _____in this flat? - No, I don't. I live in that house.

A. lives **B.** live **C.** living **D.** lived

2. Do you live in this building? - Yes, I _____. I live in that flat.

A. don't **B.** live **C.** do **D.** does

3. Do _____ live in King Tower? - Yes, I do.

A. he **B.** she **C.** they **D.** you

4. _____ you live in this building? - No, I don't. I live in Sunset Building.

A. Do **B.** Does **C.** Will **D.** Are

5. What's your address? - _____

A. It's my house. **B.** It's a flat. **C.** It's in the sea. **D.** It's 93 Oxford Street.

6. She _____in a house near here.

A. live **B.** living **C.** lives **D.** do live

7. My _____ is 33 Oxford Street.

A. flat **B.** address **C.** house **D.** building

8. My best friend lives in house _____ the school.

A. between **B.** near **C.** near from **D.** under

9. _____ address is 45 Tran Phu Street.

A. He **B.** She **C.** His **D.** It

10. Is your house far _____ here?

A. to **B.** in **C.** on **D.** from

(ID: e18778) **Exercise 2. Complete the letter with the given words.**

wonderful	***house***	***address***	***live***	***from***	***for***

Dear Mai,

Thank you **(11)** _____ your email. I live in New York. It's a **(12)** _____ city. My two best friends **(13)** _____ in New York, too. Lisa lives in a flat in Queen Street. David lives in a **(14)**

_____ in King Street. Their homes aren't far **(15)** _____ our school.

And I live in a building. My **(16)** _____ is 54 Oxford Street.

What about you? Where do you live? Tell me about your home.

Best wishes,

James

(ID: e18780) **Exercise 3. Match.**

17. What's your address?	a. Yes, I do. I live about 500 metres from here.
18. Is it far from here?	b. Yes, I do.
19. Do you live near the school?	c. Yes, it is. It's about twelve kilometres from here.
20. Do you live in that tower?	d. It's 68 Tay Son Street.

(ID: e18782) **Exercise 4. Rearrange the given words to make sentences or questions.**

21. your/ What's/ address?

_____

22. address/ Cau Giay/ Street./ is/ My/ 63

_____

23. you/ near / the/ school?/ live/ Do

_____

24. your / here? / Is / far / from / house

_____

25. My / is / five / from / kilometres / about / flat/ here.

_____

26. that / building / in / I / live / there./ over

_____

27. is / house / near / sports / His / the/ centre./

_____

28. live / best / friends / in / City./ My / Da Nang

_____

29. home / isn't / Her / from / our / far / school.

_____

30. me / home./ your / Tell / about /

_____

----- THE END -----

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT
THỰC HIỆN: BAN CHUYÊN MÔN TUYENSINH247.COM

Exercise 1:

1. B	**2. C**	**3. D**	**4. A**	**5. D**
6. C	**7. B**	**8. B**	**9. C**	**10. D**

Exercise 2:

11. for	**12. wonderful**	**13. live**
14. house	**15. from**	**16. address**

Exercise 3:

		4.	
17. d	**18. c**	**19. a**	**20. b**

Exercise 4:

21. What's your address?
22. My address is 63 Cau Giay Street.
23. Do you live near the school?
24. Is your house far from here?
25. My flat is about five kilometres from here.
26. I live in that building over there.
27. His house is near the sports centre.
28. My best friends live in Da Nang City.
29. Her home isn't far from our school.
30. Tell me about your home.

Exercise 1:

1. (NB)
Kiến thức: Thì hiện tại đơn
Giải thích: Cấu trúc: Do + S (I/we/**you**/they/N số nhiều) + V nguyên thể?
Tạm dịch: Bạn có sống ở căn hộ này không? - Không, tôi không sống ở đó. Tôi sống ở ngôi nhà kia.
Đáp án B.

2. (NB)
Kiến thức: Thì hiện tại đơn
Giải thích: Câu hỏi bắt đầu bằng Do you + V…? => Câu trả lời Yes, I do. hoặc No, I don't.
Tạm dịch: Bạn có sống ở tòa nhà này không? - Có, tôi sống ở căn hộ đó.
Đáp án C.

3. (NB)
Kiến thức: Thì hiện tại đơn
Giải thích: Câu trả lời là Yes, I do. => Chủ ngữ ở câu hỏi là you
Tạm dịch: Bạn có sống ở King Tower không? – Tôi có.
Đáp án D.

4. (NB)
Kiến thức: Thì hiện tại đơn
Giải thích: Cấu trúc: Do + S (I/we/**you**/they/N số nhiều) + V nguyên thể?
Tạm dịch: Bạn có sống ở tòa nhà này không? - Không, tôi không sống ở tòa nhà Sunset.
Đáp án A.

5. (NB)
Kiến thức: Câu trúc hỏi địa chỉ
Giải thích: Địa chỉ của bạn là gì? - _____
A. Đây là nhà tôi. **B.** Đây là một căn hộ. **C.** Nó ở trên biển. **D.** Nó ở số 93 phố Oxford.

Đáp án D.

6. (NB)

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích: He/**She**/It/N số ít + V(s/es) … => lives

Tạm dịch: Cô ấy sống ở 1 ngôi nhà gần đây.

Đáp án C.

7. (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: _____ của tôi là 33 Oxford Street.

A. căn hộ **B.** địa chỉ **C.** nhà **D.** tòa nhà

33 Oxford Street là 1 địa chỉ => chọn address

Đáp án B.

8. (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: My best friend lives in house _____ the school.

A. between: giữa

B. near: gần

C. near from: không có dạng này

D. under: dưới

Dựa vào nghĩa, phương án B là hợp lý nhất.

Đáp án B.

9. (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Chỗ trống cần 1 tính từ sở hữu để diễn tả địa chỉ của ai. Chỉ có **C.** His (của anh ấy) là tính từ sở hữu. => Chọn C

Đáp án C.

10. (NB)

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích: Cụm từ far from: xa so với

Tạm dịch: Nhà bạn có xa đây không?

Đáp án D.

Exercise 2:

11. (NB)

Kiến thức: Cấu trúc cảm ơn

Giải thích:

Cấu trúc: thank you for…: cảm ơn vì …

Đáp án for.

12. (NB)

Kiến thức: Cấu trúc miêu tả

Giải thích:

Chỗ trống cần 1 tính từ bổ nghĩa cho danh từ city.

Tạm dịch: Đó là 1 thành phố tuyệt vời.

Đáp án wonderful.

13. (NB)

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

I/You/We/They/N số nhiều + V nguyên thể

My two best friends là danh từ số nhiều => chọn động từ live ở dạng nguyên thể

Tạm dịch: 2 người bạn tốt của tôi sống ở New York.
Đáp án live.
14. (NB)
Kiến thức: Từ vựng
Giải thích: David lives in a **(14)** _____ in King Street. (David sống ở 1 _____ ở Phố King.) => Chỗ trống cần 1 danh từ chỉ nơi ở.
Đáp án house.
15. (NB)
Kiến thức: Từ vựng
Giải thích: far from…: xa so với…
Đáp án from.
16. (NB)
Kiến thức: Cấu trúc miêu tả địa chỉ
Giải thích: Đằng sau chỗ trống là 1 địa chỉ => chọn address (địa chỉ)
Tạm dịch: Địa chỉ của tôi là 54 phố Oxford.
Đáp án address.
Dịch bài đọc:
Mai thân mến,
Cảm ơn email của bạn. Tôi sống ở New York. Đó là một thành phố tuyệt vời. Hai người bạn thân nhất của tôi cũng sống ở New York. Lisa sống trong một căn hộ ở phố Queen. David sống trong một ngôi nhà ở phố King. Nhà của họ không xa trường chúng tôi.
Và tôi sống trong một tòa nhà. Địa chỉ của tôi là 54 phố Oxford.
Còn bạn thì sao? Bạn sống ở đâu? Hãy kể cho tôi nghe về ngôi nhà của bạn.
Chúc may mắn,
James

Exercise 3:
17. (TH)
Kiến thức: Cấu trúc hỏi địa chỉ
- What's your address?: Địa chỉ của bạn là gì?
- It's 68 Tay Son Street. : Ở 68 phố Tây Sơn.
Đáp án d.
18. (TH)
Kiến thức: Cấu trúc hỏi địa chỉ
- Is it far from here?: Nó có xa đây không?
- Yes, it is. It's about twelve kilometres from here.: Có. Nó cách khoảng 12km từ đây.
Đáp án c
19. (TH)
Kiến thức: Cấu trúc hỏi địa chỉ
- Do you live near the school?: Bạn có sống gần trường không?
- Yes, I do. I live about 500 metres from here.: Có. Tôi sống cách đây khoảng 500m.
Đáp án a
20. (TH)
Kiến thức: Cấu trúc hỏi địa chỉ
- Do you live in that tower?: Bạn sống trong tòa tháp kia phải không?
- Yes, I do.: Đúng rồi.
Đáp án b
Exercise 4:
21. (TH)

Kiến thức: Viết lại câu
Giải thích: What's your address?
Tạm dịch: Địa chỉ của bạn là gì?
Đáp án What's your address?

22. (TH)
Kiến thức: Viết lại câu
Giải thích: My address is 63 Cau Giay Street.
Tạm dịch: Địa chỉ của tôi là 63 Đường Cầu Giấy.
Đáp án My address is 63 Cau Giay Street.

23. (TH)
Kiến thức: Viết lại câu
Giải thích: Do you live near the school?
Tạm dịch: Bạn có sống gần trường không?
Đáp án Do you live near the school?

24. (TH)
Kiến thức: Viết lại câu
Giải thích: Is your house far from here?
Tạm dịch: Nhà bạn có xa đây không?
Đáp án Is your house far from here?

25. (TH)
Kiến thức: Viết lại câu
Giải thích: My flat is about five kilometres from here.
Tạm dịch: Căn hộ của tôi khoảng 5km từ đây.
Đáp án My flat is about five kilometres from here.

26. (TH)
Kiến thức: Viết lại câu
Giải thích: I live in that building over there.
Tạm dịch: Tôi sống ở tòa nhà ở kia.
Đáp án I live in that building over there.

27. (TH)
Kiến thức: Viết lại câu
Giải thích: His house is near the sports centre.
Tạm dịch: Nhà anh ấy gần trung tâm thể thao.
Đáp án His house is near the sports centre.

28. (TH)
Kiến thức: Viết lại câu
Giải thích: My best friends live in Da Nang City.
Tạm dịch: Những người bạn thân của tôi sống ở thành phố Đà Nẵng.
Đáp án My best friends live in Da Nang City.

29. (TH)
Kiến thức: Viết lại câu
Giải thích: Her home isn't far from our school.
Tạm dịch: Nhà cô ấy không xa so với trường của chúng tôi.
Đáp án Her home isn't far from our school.

30. (TH)
Kiến thức: Viết lại câu
Giải thích: Tell me about your home.
Tạm dịch: Hãy nói cho tôi về nhà bạn.
Đáp án Tell me about your home.